

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13) ngày 18 tháng 5 năm 2021
6525867086 (điều chỉnh lần 14) ngày 20 tháng 4 năm 2023

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2021
3600245631 ngày 18 tháng 1 năm 2022
3600245631 ngày 5 tháng 4 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Ông Shogo Okamoto	Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)
	Ông Daisuke Hattori	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)
	Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên
	Ông Hajime Kawasaki	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)
Ban Giám đốc	Ông Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Ông Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Ông Koichi Noda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
	Ông Shogo Okamoto	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch/ Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
	Ông Kenichiro Wada	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 1 tháng 7 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 1 tháng 7 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
	Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
	Ông Takashi Kobayashi	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)
	Ông Tsuneo Mitsudomi	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.344.642.347	1.323.229.336
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	964.683.100	1.009.072.464
Tiền	111		264.683.100	309.072.464
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.886.629	47.254.470
Phải thu của khách hàng	131	6	35.605.873	30.176.163
Trả trước cho người bán	132		5.127.091	2.698.063
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.180.382	14.400.156
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(26.717)	(19.912)
Hàng tồn kho	140	9	330.388.757	264.989.516
Hàng tồn kho	141		330.956.492	270.753.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(567.735)	(5.763.831)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.683.861	1.912.886
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.683.861	1.771.663
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	141.223
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		120.942.511	121.500.401
Các khoản phải thu dài hạn	210		929.020	932.520
Phải thu dài hạn khác	216		929.020	932.520
Tài sản cố định	220		69.224.421	76.634.339
Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.856.280	75.940.395
<i>Nguyên giá</i>	222		433.594.540	430.859.779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(364.738.260)	(354.919.384)
Tài sản cố định vô hình	227	11	368.141	693.944
<i>Nguyên giá</i>	228		14.082.575	14.082.575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.714.434)	(13.388.631)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.064.137	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.064.137	-
Tài sản dài hạn khác	260		40.724.933	43.933.542
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	28.617.910	31.256.120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	12.107.023	12.677.422
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.465.584.858	1.444.729.737

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		209.936.248	242.564.944
Nợ ngắn hạn	310		207.612.972	238.980.797
Phải trả người bán	311	15	110.503.871	153.223.134
Người mua trả tiền trước	312		5.103.947	12.929.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.518.742	8.143.206
Phải trả người lao động	314		9.431.751	9.262.235
Chi phí phải trả	315	17	59.492.352	54.019.225
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.562.309	1.403.063
Nợ dài hạn	330		2.323.276	3.584.147
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.323.276	3.584.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.255.648.610	1.202.164.793
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.255.648.610	1.202.164.793
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	22	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209.169.018	155.685.201
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		574.249	39.571
- <i>Lợi nhuận sau thuế trong năm</i>	421b		208.594.769	155.645.630
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.465.584.858	1.444.729.737

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND'000	2022 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	25	1.995.034.345	1.830.257.198
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	126.736.274	117.545.282
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	1.868.298.071	1.712.711.916
Giá vốn hàng bán	11	26	1.197.411.653	1.151.195.520
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		670.886.418	561.516.396
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	35.526.772	22.130.875
Chi phí tài chính	22		215.678	466.995
Chi phí bán hàng	25	28	398.247.290	359.312.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	43.342.788	36.476.380
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		264.607.434	187.391.442
Thu nhập khác	31	30	3.064.897	7.902.438
Chi phí khác	32	31	5.469.364	1.749.715
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.404.467)	6.152.723
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		262.202.967	193.544.165
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	53.037.799	36.151.167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	570.399	1.747.368
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		208.594.769	155.645.630

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND'000	2022 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		208.594.769	155.645.630
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	2.394	1.786

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND'000	2022 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	262.202.967	193.544.165
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	10.908.244	16.015.331
Các khoản dự phòng	03	2.379.128	6.778.624
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	187.104	66.169
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(34.835.444)	(21.211.561)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	240.841.999	195.192.728
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(1.158.608)	(7.656.727)
Biến động hàng tồn kho	10	(68.583.986)	(91.733.553)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(41.106.648)	24.835.699
Biến động chi phí trả trước	12	726.012	(3.174.312)
		130.718.769	117.463.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.639.648)	(32.543.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.079.121	84.920.306
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(11.687.508)	(4.333.170)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	37.165.581	16.229.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.478.073	11.895.863

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND'000	2022 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(155.090.830)	(16.554.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155.090.830)	(16.554.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(44.533.636)	80.262.019
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.009.072.464	928.623.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	144.272	187.377
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	964.683.100	1.009.072.464

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 897 nhân viên (1/1/2023: 876 nhân viên).

(e) Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

Trong năm, phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính và soát xét thông tin tài chính lần lượt là 1.360 triệu VND và 320 triệu VND (2022: lần lượt là 1.360 triệu VND và 320 triệu VND).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

2023	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.532.697.989	335.600.082	1.868.298.071
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.029.726.879)	(167.684.774)	(1.197.411.653)
<hr/>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	502.971.110	167.915.308	670.886.418
<hr/>			
Chi phí bán hàng không phân bổ			(398.247.290)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(43.342.788)
Doanh thu hoạt động tài chính			35.526.772
Chi phí tài chính			(215.678)
<hr/>			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			264.607.434
<hr/>			
Kết quả từ các hoạt động khác			(2.404.467)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(53.608.198)
<hr/>			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			208.594.769
<hr/> <hr/>			

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2022	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.432.685.651	280.026.265	1.712.711.916
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.007.601.178)	(143.594.342)	(1.151.195.520)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	425.084.473	136.431.923	561.516.396
Chi phí bán hàng không phân bổ			(359.312.454)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(36.476.380)
Doanh thu hoạt động tài chính			22.130.875
Chi phí tài chính			(466.995)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			187.391.442
Kết quả từ các hoạt động khác			6.152.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(37.898.535)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			155.645.630

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Tiền mặt	115.015	176.244
Tiền gửi ngân hàng	264.568.085	308.896.220
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	700.000.000
	964.683.100	1.009.072.464

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	6.792.060	3.792.630
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	6.092.794	4.302.407
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5.450.771	6.757.415
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	3.786.015	2.187.690
Các khách hàng khác	13.484.233	13.136.021
	<hr/>	<hr/>
	35.605.873	30.176.163

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	35.605.873	30.176.163

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	28.639	-

Khoản phải thu thương mại từ một bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.861.644	7.191.781
Phải thu bồi thường	-	6.730.108
Phải thu khác	318.738	478.267
	<hr/>	<hr/>
	5.180.382	14.400.156

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2023 VND'000	2022 VND'000
Số dư đầu năm	19.912	13.938
Trích lập dự phòng trong năm	26.717	5.974
Sử dụng dự phòng trong năm	(19.912)	-
Số dư cuối năm	<u>26.717</u>	<u>19.912</u>

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	10.190.048	-	396.708	-
Nguyên vật liệu	51.786.471	-	74.731.931	-
Công cụ và dụng cụ	3.964.005	(296.819)	4.798.417	(296.819)
Sản phẩm dở dang	9.476.023	-	8.634.131	-
Thành phẩm	255.539.945	(270.916)	182.192.160	(5.467.012)
	<u>330.956.492</u>	<u>(567.735)</u>	<u>270.753.347</u>	<u>(5.763.831)</u>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2023 VND'000	2022 VND'000
Số dư đầu năm	5.763.831	448.331
Trích lập dự phòng trong năm	3.184.745	6.367.258
Sử dụng dự phòng trong năm	(8.380.841)	(1.051.758)
Số dư cuối năm	<u>567.735</u>	<u>5.763.831</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 568 triệu VND (1/1/2023: 5.764 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.748.737	294.847.656	3.883.853	14.379.533	430.859.779
Tăng trong năm	-	2.815.026	-	683.300	3.498.326
Xóa sổ	-	(763.565)	-	-	(763.565)
Số dư cuối năm	117.748.737	296.899.117	3.883.853	15.062.833	433.594.540
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.839.344	278.396.486	3.539.915	13.143.639	354.919.384
Khấu hao trong năm	3.952.484	5.422.305	185.497	1.022.155	10.582.441
Xóa sổ	-	(763.565)	-	-	(763.565)
Số dư cuối năm	63,791,828	283,055,226	3,725,412	14,165,794	364,738,260
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	57.909.393	16.451.170	343.938	1.235.894	75.940.395
Số dư cuối năm	53.956.909	13.843.891	158.441	897.039	68.856.280

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 175.762 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 91.809 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 615 triệu VND (1/1/2023: 658 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	13.388.631
Khấu hao trong năm	325.803
Số dư cuối năm	13.714.434
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	693.944
Số dư cuối năm	368.141

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.334 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 1.851 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND'000
Tăng trong năm và số dư cuối năm	10.064.137

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Nhà cửa	10.064.137	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	21.401.554	9.854.566	31.256.120
Tăng trong năm	-	3.912.982	3.912.982
Phân bổ trong năm	(695.985)	(5.855.207)	(6.551.192)
Số dư cuối năm	20.705.569	7.912.341	28.617.910

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	11.523.479	10.803.845
Các khoản dự phòng	20%	583.544	1.873.577
		12.107.023	12.677.422

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	31.770.779	31.770.779	37.214.495	37.214.495
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	22.221.339	22.221.339	13.830.620	13.830.620
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	1.054.869	1.054.869	46.531.755	46.531.755
Các nhà cung cấp khác	55.456.884	55.456.884	55.646.264	55.646.264
	110.503.871	110.503.871	153.223.134	153.223.134

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	110.503.871	110.503.871	153.223.134	153.223.134

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	31.770.779	31.770.779	37.214.495	37.214.495

Khoản phải trả thương mại cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cấn trừ VND'000	31/12/2023 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	1.450.576	164.912.941	(116.111.340)	(42.652.833)	7.599.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.429.348	53.037.799	(45.639.648)	-	12.827.499
Thuế thu nhập cá nhân	1.263.282	6.980.993	(7.379.423)	-	864.852
Các loại thuế khác	-	1.521.712	(1.294.665)	-	227.047
	8.143.206	226.453.445	(170.425.076)	(42.652.833)	21.518.742

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	12.786.174	11.393.176
Chi phí khuyến mãi	9.217.533	8.709.425
Thưởng nhân viên bán hàng	6.119.096	6.827.743
Phí đặc phái nhân viên (*)	3.965.729	3.567.883
Chi phí vận chuyển	3.137.037	2.157.969
Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm	-	3.992.133
Chi phí khác	24.266.783	17.370.896
	59.492.352	54.019.225

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	528.149	508.027
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	410.346	389.707
Phải trả khác	623.814	505.329
	1.562.309	1.403.063

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng
	trợ cấp thôi việc
	VND'000
Số dư đầu năm	3.584.147
Trích lập dự phòng trong năm	194.097
Sử dụng dự phòng trong năm	(428.537)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.026.431)
Số dư cuối năm	2.323.276

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	871.409.840	85.035.704	90.034.048	16.596.357	1.063.075.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.645.630	155.645.630
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(16.556.786)	(16.556.786)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	871.409.840	85.035.704	90.034.048	155.685.201	1.202.164.793
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	208.594.769	208.594.769
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(155.110.952)	(155.110.952)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	871.409.840	85.035.704	90.034.048	209.169.018	1.255.648.610

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

23. Cổ tức

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 155.111 triệu VND (2022: 16.557 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Trong vòng 1 năm	4.105.089	3.899.718
Từ 2 đến 5 năm	5.609.160	7.393.511
	9.714.249	11.293.229
	9.714.249	11.293.229

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	108.217	2.642.670	30.534	724.582
		2.642.670		724.582

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND'000	2022 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.647.690.974	1.538.077.002
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	341.794.122	287.780.538
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	5.549.249	4.399.658
	1.995.034.345	1.830.257.198
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	126.736.274	117.545.282
	1.868.298.071	1.712.711.916
Doanh thu thuần	1.868.298.071	1.712.711.916

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	1.029.726.879	1.007.601.178
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	167.684.774	143.594.342
	<hr/>	<hr/>
	1.197.411.653	1.151.195.520
	<hr/>	<hr/>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.835.444	21.222.956
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	691.328	907.919
	<hr/>	<hr/>
	35.526.772	22.130.875
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí bán hàng

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	178.282.499	163.041.969
Chi phí vận chuyển	96.629.563	98.777.380
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	93.067.136	70.038.926
Chi phí thuê	12.635.916	10.544.437
Chi phí khác	17.632.176	16.909.742
	<hr/>	<hr/>
	398.247.290	359.312.454
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2023 VND'000	2022 VND'000
Chi phí nhân viên	15.642.004	13.794.935
Chi phí thuê	2.451.038	1.480.769
Chi phí tư vấn	5.633.440	3.044.197
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.631.936	3.661.458
Chi phí khác	16.984.370	14.495.021
	<hr/> 43.342.788	<hr/> 36.476.380

30. Thu nhập khác

	2023 VND'000	2022 VND'000
Thu nhập bồi thường	1.375.877	6.792.002
Thu nhập khác	1.689.020	1.110.436
	<hr/> 3.064.897	<hr/> 7.902.438

31. Chi phí khác

	2023 VND'000	2022 VND'000
Chi phí phạt	1.616.801	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	43.672	43.672
Lỗi do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định hữu hình	-	11.395
Chi phí khác	3.808.891	1.694.648
	<hr/> 5.469.364	<hr/> 1.749.715

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	854.443.995	783.341.741
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	240.237.665	216.682.030
Chi phí khấu hao	10.908.244	16.015.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.375.590	591.874.181
Chi phí khác	29.634.832	20.941.048

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	53.037.799	37.371.859
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(1.220.692)
	<hr/>	<hr/>
	53.037.799	36.151.167
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	570.399	1.747.368
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	53.608.198	37.898.535

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	262.202.967	193.544.165
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	52.440.593	38.708.833
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.167.605	410.394
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(1.220.692)
	<hr/>	<hr/>
	53.608.198	37.898.535

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2022: 20%).

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2023 VND'000	2022 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	208.594.769	155.645.630

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	87.140.984	87.140.984

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND	2022 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.394	1.786

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND'000	2022 VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	7.958.918	6.768.389
Mua dịch vụ	63.488	107.078
Công ty mẹ		
Kirin Holding Singapore Pte. Ltd.		
Cổ tức	148.381.302	15.838.454
Mua dịch vụ	13.071	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND'000	VND'000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	328.350.501	350.741.923
Bán hàng hóa	196.574	256.210
Mua dịch vụ	4.620.336	3.207.400
Mua hàng hóa	57.589	1.151.215
Chi phí bồi thường	399.266	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.		
Mua hàng hóa	4.081.520	10.825.670
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>		
Daisuke Hattori – Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)	-	-
Hajime Kawasaki – Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 3 năm 2023)	-	-
Thành viên Ban Kiểm soát		
<i>Lương</i>		
Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	652.752	634.827
Thái Thu Thảo – Thành viên	54.000	54.000
Takashi Kobayashi – Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)	-	-
Tsuneo Mitsudomi – Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)	-	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.211.317	1.818.000
Phí đặc phái nhân viên	4.560.000	4.515.767

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

36. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2023	2022
	VND'000	VND'000
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	1.874.955	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc